

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)				
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		324.150.074.612	298.861.065.650
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	207.252.824.450	80.394.295.628
1.1 Tiền	111.1		292.824.450	1.044.295.628
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		206.960.000.000	79.350.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		14.112.219	25.767.830.831
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	53.500.000.000	22.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	57.354.458.722	158.960.974.667
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(1.356.515.826)	-
7. Các khoản phải thu	117		5.134.504.961	3.805.761.145
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.134.504.961	3.805.761.145
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		795.137.464	1.941.731.145
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		4.339.367.497	1.864.030.000
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		250.690.086	5.932.203.379
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		4.000.000.000	4.000.000.000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131 → 136)	130		846.427.017	502.183.782
1. Tạm ứng	131		335.657.000	1.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	354.160.017	283.673.782
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		156.610.000	217.510.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		27.456.765.305	46.064.750.195
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		22.000.000.000	38.100.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		22.000.000.000	38.100.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		22.000.000.000	38.100.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.093.048.964	3.762.714.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	473.802.772	945.837.577
- Nguyên giá	222		15.686.366.962	15.576.724.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15.212.564.190)	(14.630.886.885)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.619.246.192	2.816.876.736
- Nguyên giá	228		17.512.166.894	17.309.166.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.892.920.702)	(14.492.290.158)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.363.716.341	4.202.035.882
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		217.000.000	217.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	2.477.633.956	3.505.779.954
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	669.082.385	479.255.928
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		352.453.266.934	345.427.999.627

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.806.330.439	7.891.659.224
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.806.330.439	7.891.659.224
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	13	346.660.823	6.220.851.539
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	82.987.200
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	1.267.523.277	448.790.235
11. Phải trả người lao động	323		75.899.000	321.905.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	1.116.247.339	817.125.250
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		-	-
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		349.646.936.495	337.536.340.403
I. Vốn chủ sở hữu	410		349.646.936.495	337.536.340.403
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16.1	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		360.000.000.000	360.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		360.000.000.000	360.000.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(10.353.063.505)	(22.463.659.597)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(10.439.930.538)	(21.309.827.473)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		86.867.033	(1.153.832.124)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430	16.2	349.646.936.495	337.536.340.403
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		352.453.266.934	345.427.999.627
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (số lượng)	008		36	1.382.931
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		36	1.382.931
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (số lượng)	009		1.000	1.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.000	1.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (số lượng)	010		-	11.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (số lượng)	013		247.154	620.877

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		47.907.588	61.794.695
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		36.361.413	26.877.333
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		784.313	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		10.761.862	34.917.362
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		191.863	226.583
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		191.863	226.583
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		31.170	386.140
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD Nhà đầu tư	024		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà Đầu tư	025		9.945.887	32.257.900
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026			
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		6.834.108.340	16.051.580.959
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		6.773.878.340	16.051.580.959
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		60.230.000	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	-
6.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029		1.109.957	5.565.463
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		6.773.878.340	16.051.580.959
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		6.773.810.880	16.051.555.299
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		67.460	25.660
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		60.230.000	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		60.230.000	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu / phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.109.957	5.565.463

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ THÚY LAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯƠNG GIA BẢO

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4.352.483.275	1.067.991.322	9.759.597.358	2.877.381.046
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	17.1	1.713.078.216	1.019.615.822	3.284.427.873	2.457.998.346
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		2.392.257.059	-	5.474.526.485	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		247.148.000	48.375.500	1.000.643.000	419.382.700
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3.508.614.165	3.673.612.586	6.865.489.023	10.688.875.794
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		4.810.822.803	3.584.172.146	18.752.766.273	7.922.094.198
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1.701.034.469	467.928.215	5.342.738.579	1.471.508.254
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8 Doanh thu tư vấn	08		-	-	-	-
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-	-	-
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		32.409.276	28.256.988	90.530.327	92.860.676
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	28.589.156	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		14.405.363.988	8.821.961.257	40.839.710.716	23.052.719.968

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)

II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3.051.482.955	523.566.527	7.921.961.970	1.476.248.523
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	17.1	2.518.362.503	151.613.248	3.688.134.642	1.104.295.244
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		533.120.452	371.953.279	4.233.827.328	371.953.279
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		1.671.130.900	220.718.881	1.963.240.713	287.190.354
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		43.469.167	40.629.010	78.552.298	74.294.116
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2.190.192.750	1.752.222.719	7.162.097.837	5.571.036.846
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-	-	-
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-	-	-
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		-	-	-	-
2.12 Chi phí khác	32		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 33)	40	18	6.956.275.772	2.537.137.137	17.125.852.818	7.408.769.839
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		16.993.323	13.430.694	64.817.084	58.919.677
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		16.993.323	13.430.694	64.817.084	58.919.677

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	3.952.800	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 54)	60		-	-	3.952.800	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	19	2.794.012.565	2.827.171.790	8.521.416.205	8.285.383.900
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		4.672.068.974	3.471.083.024	15.253.305.977	7.417.485.906
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		3.181.817	-	3.181.817	-
8.2 Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		3.181.817	-	3.181.817	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		4.675.250.791	3.471.083.024	15.256.487.794	7.417.485.906
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.816.114.184	3.843.036.303	14.015.788.637	7.789.439.185
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.859.136.607	(371.953.279)	1.240.699.157	(371.953.279)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.157.167.723	-	3.145.891.702	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	20	1.157.167.723	-	3.145.891.702	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		3.518.083.068	3.471.083.024	12.110.596.092	7.417.485.906

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)

11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				-	-	-
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301				-	-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				-	-	-
12.3 Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				-	-	-
12.4 Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				-	-	-
12.5 Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305				-	-	-
12.6 Lãi, lỗ toàn diện khác	306				-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400				-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				-	-	-

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ THÚY LAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯƠNG GIA BẢO

The stamp is circular with a red border and contains the following text: S.Ở. P. 81 - Q. T. C. P. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG QUẬN 1 - T. P. HỒ CHÍ MINH.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		15.256.487.794	7.417.485.906
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	03		1.982.307.849	2.225.888.248
- Các khoản dự phòng	04		1.356.515.826	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		1.256.781.852	(838.364.579)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(4.339.367.497)	(8.225.046.000)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí tiền tệ				
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		4.233.827.328	371.953.279
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(312.642.500)	(203.695.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(312.642.500)	(203.695.713)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		302.842.356.612	200.520.307.921
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(302.842.356.612)	(200.520.307.921)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		126.858.528.822	(30.188.245.809)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		80.394.295.628	55.648.123.960
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		1.044.295.628	2.603.123.960
- Các khoản tương đương tiền	102.2		79.350.000.000	53.045.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		207.252.824.450	25.459.878.151
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		292.824.450	1.459.589.262
- Các khoản tương đương tiền	104.2		206.960.000.000	24.000.288.889
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.773.056.885.900	1.092.307.926.205
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(910.132.082.000)	(1.088.264.858.439)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(845.317.498.643)	12.342.287.421
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(26.824.976.431)	(9.357.958.204)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		94.661.476.027	46.526.221.083
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(94.665.732.978)	(46.526.223.921)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(9.221.928.125)	7.027.394.145
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		16.057.146.422	5.419.644.768
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		16.057.146.422	5.419.644.768
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		16.051.580.959	5.418.532.967
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		5.565.463	1.111.801
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		6.835.218.297	12.447.038.913
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		6.835.218.297	12.447.038.913
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		6.773.878.340	12.445.929.950
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	43		60.230.000	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	46		1.109.957	1.108.963
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ THÚY LAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯƠNG GIA BẢO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Năm 2015	Năm 2016	Kỳ trước		Kỳ này		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1 Vốn pháp định		360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
1.2 Vốn bổ sung									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(33.018.444.148)	(22.463.659.597)	285.813.213	7.703.299.119	2.223.002.325	14.333.598.417	(25.600.958.242)	(10.353.063.505)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(32.932.304.082)	(21.309.827.473)		7.703.299.119	578.147.287	11.448.044.222	(25.229.004.963)	(10.439.930.538)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(86.140.066)	(1.153.832.124)	285.813.213		1.644.855.038	2.885.554.195	(371.953.279)	86.867.033
Cộng		326.981.555.852	337.536.340.403	285.813.213	7.703.299.119	2.223.002.325	14.333.598.417	334.399.041.758	349.646.936.495

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (tiếp theo)

II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tặng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ THÚY LAN

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016



TRƯƠNG GIA BẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công (“Công ty”) là một ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Quy mô vốn Công ty: 360.000.000.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi tỷ đồng*)

Tổng số nhân viên: 21 nhân viên

Điều lệ hoạt động Công ty

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 31/03/2016.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2016 của Công ty lãi 3.518.083.068 đồng, tăng 1,35% (tương ứng tăng 47.000.044 đồng) so với Quý 3/2015.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty lập Báo cáo tài chính áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tăng hoặc giảm phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nguyên tắc đánh giá lại tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban lãnh đạo Công ty chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo bảng giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện được hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0.75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán, Công ty thỏa thuận với khách hàng có quyền tự động thu tiền trong tài khoản khách hàng khi nhận được tiền bán chứng khoán để thu khoản ứng trước và lãi tương ứng. Vì vậy Công ty không có rủi ro trong nghiệp vụ này và không cần trích lập dự phòng

Nguyên tắc ghi nhận/ dừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

Các khoản phải thu

Phải thu bán tài sản tài chính (TSTC)

Toàn bộ giá trị phải thu khi bán tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo kết quả bù trừ thanh toán bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán ghi nhận tại ngày T, kể cả giá trị đáo hạn hoặc thanh lý các TSTC theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được hưởng quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền lãi phát sinh từ các khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ kế toán.

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các TSTC theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.

Tất cả các khoản trên đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) trở lên	100%

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
Máy móc thiết bị	5 – 8 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, ... được ghi nhận trong báo cáo “Thu nhập toàn diện riêng” khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm thu nhập hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo “Thu nhập toàn diện riêng” khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	25.022.677	12.078.933
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	267.801.773	1.011.285.773
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	20.930.922
Các khoản tương đương tiền	206.960.000.000	79.350.000.000
Tổng cộng	207.252.824.450	80.394.295.628

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 5,46%/năm (năm 2015: 4,86%/năm)

Trong giá trị các khoản tương đương tiền này tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 có số tiền là 71.860.000.000 đồng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đang được phong tỏa để đảm bảo cho hạn mức thấu chi Ngân hàng cấp cho Công ty.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 3/2016	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 3/2016
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	1.524.850	56.628.704.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	73.027.664	1.075.674.440.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	74.552.514	1.132.303.144.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	13.727.824	14.112.220	27.008.145.593	25.824.256.300
Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
Tổng cộng	24.427.824	14.112.220	27.018.845.593	25.824.256.300

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	53.500.000.000	53.500.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (**)	22.000.000.000	22.000.000.000	38.100.000.000	38.100.000.000
Tổng	75.500.000.000	75.500.000.000	60.100.000.000	60.100.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng ngắn hạn có kỳ hạn từ trên ba tháng đến dưới một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 7,5%/năm (năm 2015: 10.50%/năm)

Trong giá trị các khoản tiền gửi từ 3 tháng đến 1 năm này tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 có số tiền là 31.5000.000.000 đồng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đang được phong tỏa để đảm bảo cho hạn mức thấu chi Ngân hàng cấp cho Công ty.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng dài hạn có kỳ hạn trên một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 13,00%/năm (năm 2015: 9,65%/năm)

7.3 Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

Khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	53.805.224.225	52.448.708.399	140.854.859.218	140.854.859.218
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	3.549.234.497	3.549.234.497	18.106.115.449	18.106.115.449
Tổng cộng	57.354.458.722	55.997.942.896	158.960.974.667	158.960.974.667

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản chính và tài sản thế chấp: (Đơn vị tính: VND)

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-
Các khoản cho vay	1.356.515.826	-
Tổng cộng	1.356.515.826	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay số tiền là 1.356.515.826 đồng. Đây là mức trích lập dự phòng cụ thể mà Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014.

7.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

STT	Các loại tài sản tài chính	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016				Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	24.427.824	14.112.220	384.396	10.700.000	14.112.220
1	Cổ phiếu niêm yết	13.727.824	14.112.220	384.396	-	14.112.220
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	HTM	75.500.000.000	75.500.000.000	-	-	75.500.000.000
III	Các khoản cho vay	57.354.458.722	55.997.942.896	-	1.356.515.826	55.997.942.896
	Tổng cộng	132.878.886.546	131.512.055.116	384.396	1.367.215.826	131.512.055.116

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Các loại tài sản tài chính	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	27.018.845.593	25.767.830.831	-	1.251.014.762	25.767.830.831
1	Cổ phiếu niêm yết	27.008.145.593	25.767.830.831	-	1.240.314.762	25.767.830.831
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	HTM	60.100.000.000	60.100.000.000	-	-	60.100.000.000
III	Các khoản cho vay	158.960.974.667	158.960.974.667	-	-	158.960.974.667
	Tổng cộng	246.079.820.260	244.828.805.498	-	1.251.014.762	244.828.805.498

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu bán tài sản tài chính	-	-
b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Phải thu tiền lãi và cổ tức các tài sản tài chính	795.137.464	1.941.731.145
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	4.339.367.497	1.864.030.000
c. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	239.304.102	5.922.571.249
Phải thu về hoạt động lưu ký chứng khoán	11.385.984	9.632.130
d. Phải thu khác	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
e. Dự phòng suy giảm các khoản phải thu	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tổng cộng	7.385.195.047	11.737.964.524

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	354.160.017	283.673.782
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công cụ dụng cụ	-	3.411.199
Chi phí trả trước ngắn hạn - Viễn thông, cước đường truyền	264.715.842	280.262.583
Chi phí trả trước ngắn hạn - Khác	89.444.175	-
Chi phí trả trước dài hạn	2.477.633.956	3.505.779.954
Chi phí trả trước dài hạn - Công cụ dụng cụ	982.102.995	1.388.864.763
Chi phí trả trước dài hạn - Sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.495.530.961	2.116.915.191
Tổng cộng	2.831.793.973	3.789.453.736

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	14.163.025.687	856.829.546	556.869.229	15.576.724.462
Tăng trong năm	109.642.500	-	-	109.642.500
Chuyển từ chi phí XDCBDD	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	14.272.668.187	856.829.546	556.869.229	15.686.366.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	(13.368.432.061)	(785.717.342)	(476.737.482)	(14.630.886.885)
Khấu hao trong kỳ	(492.220.811)	(64.262.214)	(25.194.280)	(581.677.305)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	(13.860.652.872)	(849.979.556)	(501.931.762)	(15.212.564.190)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	794.593.626	71.112.204	80.131.747	945.837.577
Tại ngày 30/09/2016	412.015.315	6.849.990	54.937.467	473.802.772

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 12.436.614.491 đồng (tại ngày 31/12/2015 là: 7.054.935.764 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016		17.309.166.894		17.309.166.894
Tăng		203.000.000		203.000.000
Thanh lý		-		-
Tại ngày 30/09/2016		17.512.166.894		17.512.166.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016		(14.492.290.158)		(14.492.290.158)
Khấu hao trong kỳ		(1.400.630.544)		(1.400.630.544)
Tại ngày 30/09/2016		(15.892.920.702)		(15.892.920.702)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016		2.816.876.736		2.816.876.736
Tại ngày 30/09/2016		1.619.246.192		1.619.246.192

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.969.209.614 đồng (tại ngày 31/12/2015 là: 2.160.713.000 đồng).

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	403.441.984	241.504.683
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	145.640.401	117.751.245
Tổng	669.082.385	479.255.928

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	86.544.327	-
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	260.116.496	6.220.851.539
Tổng cộng	346.660.823	6.220.851.539

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.149.891.702	203.959.657
Thuế Thu nhập cá nhân	116.020.097	244.414.214
<i>trong đó: Thuế TNCN giao dịch CK Công ty nộp hộ cho NĐT</i>	89.354.332	195.836.124
Thuế GTGT	1.611.478	416.364
Tổng cộng	1.267.523.277	448.790.235

15. CÁC KHOẢN CHI PHÍ PHẢI TRẢ: (Đơn vị tính: VND)

Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.347.101	-
Chi phí tư vấn pháp luật	-	27.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.381.700	178.730.000
Phí dịch vụ quản lý khác	365.518.538	610.895.250
Tổng cộng	1.116.247.339	817.125.250

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	360.000.000.000	360.000.000.000

Danh sách các cổ đông sáng lập và cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Seamico Securities PLC	-	-	67.965.000.000	67.965.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may				
Đầu tư Thương mại Thành Công	35.000.000.000	9,72	89.117.000.000	89.117.000.000
Công Ty 4 Oranges Co., Ltd.	-	-	49.530.000.000	49.530.000.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	-	20.740.000.000	20.740.000.000
Các cổ đông khác	325.000.000.000	90,28	132.648.000.000	132.648.000.000
	360.000.000.000	100	360.000.000.000	360.000.000.000

16.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	-	-	360.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(22.463.659.597)	-	12.110.596.092	(10.353.063.505)
Tổng cộng	337.536.340.403	-	12.110.596.092	349.646.936.495

17. THU NHẬP

17.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	546.740	25.806.984.000	24.093.905.784	1.713.078.216	1.019.615.822
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tổng cộng		546.740	25.806.984.000	24.093.905.784	1.713.078.216	1.019.615.822
Lỗ bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	1.002.440	5.995.227.000	8.513.589.503	(2.518.362.503)	(151.613.248)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tổng cộng		261.750	5.995.227.000	8.513.589.503	(2.518.362.503)	(151.613.248)

17.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
I	Loại FVTPL	24.427.824	14.112.220	(10.315.604)	(1.251.014.762)	1.240.699.158
1	Cổ phiếu niêm yết	13.727.824	14.112.220	384.396	(1.240.314.762)	1.240.699.158
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-
II	HTM	75.500.000.000	75.500.000.000	-	-	-
III	Các khoản cho vay	57.354.458.722	55.997.942.896	(1.356.515.826)	-	(1.356.515.826)
Tổng cộng		132.878.886.546	131.512.055.116	(1.366.831.430)	(1.251.014.762)	(115.816.668)

17.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS và các công cụ phải sinh phòng ngừa rủi ro: (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Khoản mục	Quý 3-2016	Quý 3-2015
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	247.148.000	48.375.500
2	Lãi từ tài sản tài chính HTM	3.508.614.165	3.673.612.586
3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.810.822.803	3.584.172.146
	Tổng cộng	8.566.584.968	7.306.160.232

17.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Khoản mục	Quý 3-2016	Quý 3-2015
1	Doanh thu môi giới	1.701.034.469	467.928.215
2	Doanh thu lưu ký chứng khoán	32.409.276	28.256.988
	Tổng cộng	1.733.443.745	496.185.203

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Loại chi phí hoạt động	Quý 3-2016	Quý 3-2015
1	Lỗ bán các tài sản tài chính	2.518.362.503	151.613.248
2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	533.120.452	371.953.279
3	Chi phí lãi vay	1.671.130.900	220.718.881
4	Chi phí hoạt động tự doanh	43.469.167	40.629.010
5	Chi phí môi giới chứng khoán	2.190.192.750	1.752.222.719
5.1	<i>Phí giao dịch chứng khoán môi giới</i>	<i>516.117.533</i>	<i>120.189.747</i>
5.2	<i>Chi phí tiền lương</i>	<i>962.306.335</i>	<i>486.514.840</i>
5.3	<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>144.575.989</i>	<i>320.549.295</i>
5.4	<i>Dịch vụ mua ngoài</i>	<i>537.419.788</i>	<i>712.468.837</i>
5.5	<i>Chi phí khác</i>	<i>29.773.105</i>	<i>112.500.000</i>
	Tổng cộng	6.956.275.772	2.537.137.137

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 3-2016	Quý 3-2015
1	Chi phí nhân viên quản lý	1.187.481.815	1.247.465.230
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	1.018.081.705	1.095.988.660
1.2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	169.400.110	151.476.570
2	Chi phí văn phòng phẩm	5.996.000	4.945.000
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	173.261.528	184.805.066
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	416.878.734	452.064.493
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.293.295	-
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.066.838	726.352.068
7	Chi phí khác	493.034.355	211.539.933
	Tổng cộng	2.794.012.565	2.827.171.790

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	Quý 3-2016	Quý 3-2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.675.250.791	3.471.083.024
Các khoản điều chỉnh tăng giảm		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.357.735.826	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(247.148.000)	-
Thu nhập chịu thuế	5.785.838.617	3.471.083.024
Lỗi tính thuế mang sang	-	(3.471.083.024)
Thu nhập tính thuế	5.785.838.617	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.157.167.723	-

Giải thích chênh lệch lợi nhuận Quý 03/2016 với Quý 03/2015

Kết quả kinh doanh Quý 3/2016 có tăng so với Quý 3/2015 nhưng với tỷ lệ tăng không cao, tương ứng với tăng 1,35%.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dệt May Thành Công

Cổ đông

Seamicom Securities PLC

Cổ đông

Ông Đoàn Quang Sang

Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan gồm:

	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
Chi phí hợp phải trả cho Seamico Securities PLC	-	32.444.753

Số dư của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
Phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang	4.000.000.000	4.000.000.000

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ THÚY LAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯƠNG GIA BẢO